

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT		Ghi chú
					Tuyệt đối	Tương đối %	
1	2	3	4	5	6=5-4	6=5/3	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	236,051,840,885	254,715,588,806	285,861,991,123	31,146,402,317	112	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp			54,354,500	54,354,500		
1	Thu NSDP hưởng 100%			54,354,500	54,354,500		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia				0		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207,912,478,961	225,476,226,882	280,965,904,756	55,489,677,874	125	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	39,624,000,000	39,624,000,000	39,624,000,000	0	100	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	168,288,478,961	185,852,226,882	241,341,904,756	55,489,677,874	130	
III	Thu kết dư	10,970,210,859	10,970,210,859	970,210,859	-10,000,000,000	9	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	16,447,364,065	16,447,364,065	2,049,734,008	-14,397,630,057	12	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				0		
VI	Thu huy động nhân dân đóng góp	721,787,000	1,821,787,000	1,821,787,000	0	100	
B	TỔNG CHI NSDP	236,051,840,885	290,386,170,806	278,728,045,274	-11,658,125,532	96	
I	Tổng chi cân đối NSDP	233,397,349,891	287,510,192,312	236,860,844,368	-50,649,347,944	82	
1	Chi đầu tư phát triển	41,936,887,294	71,545,314,794	34,740,906,827	-36,804,407,967	49	
2	Chi thường xuyên	186,234,238,597	213,627,950,518	202,119,937,541	-11,508,012,977	95	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0		
5	Dự phòng ngân sách	5,226,224,000	2,336,927,000		-2,336,927,000	0	
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0		
II	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,739,133,000	1,739,133,000	0	100	
III	Vốn sự nghiệp CT MTQG	100,516,364	177,966,364		-177,966,364		
IV	Điều tiết được hưởng chưa phân bổ		54,354,500		-54,354,500	0	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1,651,234,008	1,784,008	40,128,067,906	40,126,283,898	2,249,321	
1	Chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			30,008,427,500	30,008,427,500		
2	Chuyển nguồn dư tạm ứng xây dựng cơ bản			6,544,909,420	6,544,909,420		
3	Chuyển nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG	77,450,000	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT		Ghi chú
					Tuyệt đối	Tương đối %	
1	2	3	4	5	6=5-4	6=5/3	7
4	Chuyển nguồn các chế độ chính sách ASXH			1,307,915,377	1,307,915,377		Đối tượng BTXH: 1.130.007.577đ; Đối tượng Người có công: 177.907.800đ
5	Chuyển nguồn làm lương	1,573,784,008	1,784,008	1,549,620,008	1,547,836,000	86,862	
6	Trích 70% tiền tăng thu thuế phí được hưởng để tạo nguồn CCTL			38,048,000	38,048,000		
7	Trích 70% nguồn kết dư năm 2024 tạo nguồn CCTL			679,147,601	679,147,601		
VI	Kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	902,740,622	902,740,622	0	-902,740,622	0	
C	KẾT DƯ NSDP CHUYỂN SANG NĂM 2026			7,133,945,849	7,133,945,849		

QUYẾT TOÁN THU NSNN, NSDP NGÂN SÁCH PHƯỜNG GIA SÀNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán theo QĐ 295	Dự toán điều chỉnh	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	Ghi chú
A	Thu ngân sách nhà nước (I+II)	248,614,000,000	248,614,000,000	352,859,649,338	141.9	
I	Thu thuế, phí và thu khác (1+...+11)	218,614,000,000	218,614,000,000	231,789,903,249	106.0	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	271,000,000	271,000,000	36,331,189,978	13,406	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	133,649,000,000	133,649,000,000	96,119,122,050	71.9	
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			80,095,902,509		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			14,803,377,849		
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			22,778,746		
	<i>Thuế tài nguyên</i>			1,197,062,946		
3	Thuế thu nhập cá nhân	21,390,000,000	21,390,000,000	28,492,736,105	133.2	
4	Lệ phí trước bạ	23,457,000,000	23,457,000,000	37,661,792,624	160.6	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,602,000,000	2,602,000,000	2,593,595,581	99.7	
6	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	34,312,000,000	34,312,000,000	13,457,817,765	39.2	
7	Phí, lệ phí	2,839,000,000	2,839,000,000	2,621,775,556	92.3	
	Trong đó:					
	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ					
	Phí BVNT đối với khai thác khoáng sản					
8	Thu khác ngân sách	94,000,000	94,000,000	11,453,530,119	12,184.6	
	Trong đó:					
	<i>Thu hồi các khoản chi năm trước</i>			53,738,000		
	<i>Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác</i>			16,800,000		
	<i>Thu khác còn lại</i>			11,382,992,119		
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			3,058,343,471		
II	Thu tiền sử dụng đất	30,000,000,000	30,000,000,000	119,330,613,089	397.8	
III	Hoàn trả ngân sách cấp trên			1,739,133,000		
B	Thu ngân sách phường được hưởng	236,051,840,885	254,715,588,806	285,861,991,123		
I	Thu chuyển giao ngân sách	207,912,478,961	225,476,226,882	280,965,904,756		
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207,912,478,961	225,476,226,882	280,965,904,756		
1.1	Bổ sung cân đối	39,624,000,000	39,624,000,000	39,624,000,000	100	
1.2	Bổ sung có mục tiêu	168,288,478,961	185,852,226,882	241,341,904,756	143	
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	168,288,478,961	185,852,226,882	241,341,904,756		Điều chỉnh tăng bổ sung có mục tiêu số chuyển nguồn, kết dư ngân sách cấp tỉnh cho NS phường: 24.397trđ
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài					
II	Tiền huy động nhân dân đóng góp	721,787,000	1,821,787,000	1,821,787,000		Huy động nhân dân đóng góp: 721,787trđ; UBMTTQ huy động ủng hộ bảo lụt: 1,1 tỷ đồng

III	Thu khác ngân sách			54,354,500		
IV	Thu chuyển nguồn	16,447,364,065	16,447,364,065	2,049,734,008		Điều chỉnh giảm số chuyển nguồn, kết dư ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS phường: 24.397trđ
V	Thu Kết dư ngân sách	10,970,210,859	10,970,210,859	970,210,859		

BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

E

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán giao tại QĐ số 295/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	Dự toán được cấp trong năm 2025			Quyết toán			Nguồn còn lại	
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9
	Tổng cộng	236,051,840,885	285,861,991,123	88,750,892,060	197,111,099,063	238,599,977,368	88,576,560,873	150,023,416,495	47,262,013,755	174,331,187
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	186,234,238,597	209,486,999,246	88,750,892,060	120,736,107,186	202,119,937,541	88,576,560,873	113,543,376,668	7,367,061,705	174,331,187
1	Chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	101,838,457,597	106,173,514,306	79,499,294,900	26,674,219,406	105,506,440,943	79,324,963,713	26,181,477,230	667,073,363	174,331,187
2	Chi phí quản lý hành chính	40,342,872,000	63,493,186,103	8,592,415,000	54,900,771,103	61,820,596,341	8,592,415,000	53,228,181,341	1,672,589,762	0
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1,424,363,000	1,406,241,754	412,749,000	993,492,754	1,353,272,254	412,749,000	940,523,254	52,969,500	0
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	525,571,000	477,215,000	0	477,215,000	435,830,120		435,830,120	41,384,880	0
5	Chi đảm bảo xã hội	26,400,154,000	13,169,714,507	0	13,169,714,507	11,877,694,623		11,877,694,623	1,292,019,884	0
6	Chi sự nghiệp an ninh, quốc phòng	4,705,209,000	4,977,465,576	0	4,977,465,576	4,616,037,444		4,616,037,444	361,428,132	0
7	Chi sự nghiệp kinh tế	9,522,625,000	18,297,587,000	246,433,160	18,051,153,840	15,277,277,016	246,433,160	15,030,843,856	3,020,309,984	0
8	Chi bảo vệ môi trường	130,930,000	117,837,000	0	117,837,000	0			117,837,000	
9	Chi SN y tế, dân số và gia đình	1,215,304,000	1,258,360,000		1,258,360,000	1,116,910,800		1,116,910,800	141,449,200	
10	Chi SN phát thanh, truyền hình	128,753,000	115,878,000		115,878,000	115,878,000		115,878,000	0	
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5,226,224,000	2,336,927,000		2,336,927,000				2,336,927,000	0
III	CHI ĐẦU TƯ XDCB	41,936,887,294	71,340,052,747	0	71,340,052,747	34,740,906,827	0	34,740,906,827	36,599,145,920	0
1	Chi từ nguồn sử dụng đất	12,682,000,000	12,276,000,000		12,276,000,000	5,761,040,303		5,761,040,303	6,514,959,697	
2	Chi từ chuyển nguồn ngân sách	14,708,130,057	310,500,000		310,500,000	298,277,000		298,277,000	12,223,000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán giao tại QĐ số 295/QĐ- UBND ngày 22/9/2025	Dự toán được cấp trong năm 2025			Quyết toán			Nguồn còn lại	
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9
3	Chi từ nguồn kết dư	10,067,470,237	67,470,237		67,470,237	67,470,237		67,470,237	0	
4	Chi từ chương trình MTQG	4,312,800,000	4,113,537,953		4,113,537,953	4,113,537,953		4,113,537,953	0	
5	Chi từ huy động nhân dân đóng góp	166,487,000	166,487,000		166,487,000	166,487,000		166,487,000	0	
6	Chi từ nguồn BSMT ngân sách cấp tỉnh chuyển về	-	54,406,057,557		54,406,057,557	24,334,094,334		24,334,094,334	30,071,963,223	
6.1	Chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh BSMT	-	14,406,057,557		14,406,057,557	14,397,630,057		14,397,630,057	8,427,500	
6.2	Chi từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu	-	10,000,000,000		10,000,000,000	9,936,464,277		9,936,464,277	63,535,723	
6.3	Nguồn vượt thu ngân sách của tỉnh năm 2025		30,000,000,000		30,000,000,000	0		0	30,000,000,000	
IV	CHI CT MTQG NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	100,516,364	0		0	0			0	
V	ĐIỀU TIẾT ĐƯỢC HƯỞNG CHƯA PHÂN BỐ		54,354,500		54,354,500				54,354,500	
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1,739,133,000		1,739,133,000	1,739,133,000		1,739,133,000	0	
VII	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH	1,651,234,008	1,784,008		1,784,008	0			1,784,008	
1	Chuyển nguồn cải cách tiền lương	1,573,784,008	1,784,008		1,784,008				1,784,008	
2	Chuyển nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG	77,450,000								
VIII	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	902,740,622	902,740,622		902,740,622	0			902,740,622	

Phụ biểu số: 03

Đơn vị tính: Đồng

Kinh phí không tự chủ
10
47,087,682,568
7,192,730,518
492,742,176
1,672,589,762
52,969,500
41,384,880
1,292,019,884
361,428,132
3,020,309,984
117,837,000
141,449,200
0
2,336,927,000
36,599,145,920
6,514,959,697
12,223,000

Kinh phí không tự chủ
<i>10</i>
0
0
0
30,071,963,223
8,427,500
63,535,723
30,000,000,000
0
54,354,500
0
1,784,008
1,784,008
902,740,622

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÔI GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán giao tại QĐ số 295/QĐ- UBND ngày 22/9/2025	Dự toán được cấp trong năm 2025			Quyết toán			Nguồn còn lại		
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG	101,838,457,597	106,173,514,306	79,499,294,900	26,674,219,406	105,506,440,943	79,324,963,713	26,181,477,230	667,073,363	174,331,187	492,742,176
I	Chi SN GD đào tạo	101,183,573,000	108,185,929,000	79,499,294,900	28,686,634,100	104,607,505,943	79,324,963,713	25,282,542,230	3,578,423,057	174,331,187	3,404,091,870
1	Khối mầm non	33,042,549,000	35,203,276,000	24,944,310,500	10,258,965,500	33,168,570,300	24,944,310,500	8,224,259,800	2,034,705,700	0	2,034,705,700
2	Khối tiểu học	36,314,202,000	38,526,435,000	30,929,739,900	7,596,695,100	38,135,240,185	30,766,151,254	7,369,088,931	391,194,815	163,588,646	227,606,169
3	Khối THCS	31,826,822,000	34,456,218,000	23,625,244,500	10,830,973,500	33,303,695,458	23,614,501,959	9,689,193,499	1,152,522,542	10,742,541	1,141,780,001
II	TT học tập cộng đồng	116,160,000	116,160,000		116,160,000	116,160,000		116,160,000			0
III	Chi SN GD đào tạo	538,724,597	1,838,698,597	0	1,838,698,597	782,775,000	0	782,775,000	1,055,923,597	0	1,055,923,597
1	Phòng Văn hóa - xã hội	50,000,000	814,315,000	0	814,315,000	782,775,000		782,775,000	31,540,000	0	31,540,000
2	Sự nghiệp GDĐT khác	488,724,597	1,024,383,597	0	1,024,383,597	0			1,024,383,597		1,024,383,597
IV	Hoàn nộp SN GD về NS cấp trên		-3,967,273,291		-3,967,273,291				-3,967,273,291	0	-3,967,273,291
1	Các chế độ chính sách ASXH		-31,540,000		-31,540,000				-31,540,000	0	-31,540,000
2	Các chế độ chính sách trường học		-3,935,733,291		-3,935,733,291				-3,935,733,291	0	-3,935,733,291

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI GIÁO DỤC CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán giao tại QĐ 295/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	Dự toán được cấp trong năm 2025			Quyết toán			Nguồn còn lại		
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG	101,838,457,597	106,173,514,306	79,499,294,900	26,674,219,406	105,506,440,943	79,324,963,713	26,181,477,230	667,073,363	174,331,187	492,742,176
I	Chi SN giáo dục đào tạo	101,183,573,000	108,185,929,000	79,499,294,900	28,686,634,100	104,607,505,943	79,324,963,713	25,282,542,230	3,578,423,057	174,331,187	3,404,091,870
1	Khối mầm non	33,042,549,000	35,203,276,000	24,944,310,500	10,258,965,500	33,168,570,300	24,944,310,500	8,224,259,800	2,034,705,700	0	2,034,705,700
1	MN Cam Giá	7,555,475,000	8,115,550,000	5,634,143,000	2,481,407,000	7,574,857,392	5,634,143,000	1,940,714,392	540,692,608	0	540,692,608
2	MN Cốc Hoá	4,665,561,000	4,901,128,000	3,425,830,000	1,475,298,000	4,679,436,976	3,425,830,000	1,253,606,976	221,691,024	0	221,691,024
3	MN Đồng Liên	5,542,587,000	5,907,370,000	4,588,837,900	1,318,532,100	5,585,976,529	4,588,837,900	997,138,629	321,393,471	0	321,393,471
4	MN Gia Sàng	5,484,662,000	5,907,503,000	4,118,436,600	1,789,066,400	5,499,120,233	4,118,436,600	1,380,683,633	408,382,767	0	408,382,767
5	MN Hoà Mĩ	4,643,196,000	4,783,655,000	3,533,098,000	1,250,557,000	4,646,411,181	3,533,098,000	1,113,313,181	137,243,819	0	137,243,819
6	MN Hương Sơn	5,151,068,000	5,588,070,000	3,643,965,000	1,944,105,000	5,182,767,989	3,643,965,000	1,538,802,989	405,302,011	0	405,302,011
2	Khối tiểu học	36,314,202,000	38,526,435,000	30,929,739,900	7,596,695,100	38,135,240,185	30,766,151,254	7,369,088,931	391,194,815	163,588,646	227,606,169
1	TH&THCS 915 Gia Sàng	4,410,694,000	4,919,977,000	4,174,102,000	745,875,000	4,914,270,630	4,174,102,000	740,168,630	5,706,370	0	5,706,370
2	TH Cam Giá	6,800,436,000	6,899,985,000	5,503,706,000	1,396,279,000	6,640,641,601	5,340,117,354	1,300,524,247	259,343,399	163,588,646	95,754,753
3	TH Đồng Liên	6,059,121,000	6,186,206,000	5,345,787,500	840,418,500	6,133,596,600	5,345,787,500	787,809,100	52,609,400	0	52,609,400
4	TH Gia Sàng	10,049,752,000	10,950,265,000	8,358,269,400	2,591,995,600	10,927,119,313	8,358,269,400	2,568,849,913	23,145,687	0	23,145,687
5	TH Hương Sơn	8,994,199,000	9,570,002,000	7,547,875,000	2,022,127,000	9,519,612,041	7,547,875,000	1,971,737,041	50,389,959	0	50,389,959

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán giao tại QĐ 295/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	Dự toán được cấp trong năm 2025			Quyết toán			Nguồn còn lại		
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
3	Khôi THCS	31,826,822,000	34,456,218,000	23,625,244,500	10,830,973,500	33,303,695,458	23,614,501,959	9,689,193,499	1,152,522,542	10,742,541	1,141,780,001
1	TH&THCS 915 Gia Sàng	5,084,318,000	5,444,509,000	4,194,422,000	1,250,087,000	5,307,762,359	4,194,422,000	1,113,340,359	136,746,641	0	136,746,641
2	THCS Cam Giá	5,491,244,000	5,594,578,000	3,793,406,000	1,801,172,000	5,410,584,391	3,793,406,000	1,617,178,391	183,993,609	0	183,993,609
3	THCS Đồng Liên	5,352,462,000	5,629,738,000	4,175,569,500	1,454,168,500	5,473,347,553	4,164,826,959	1,308,520,594	156,390,447	10,742,541	145,647,906
4	THCS Gia Sàng	7,194,374,000	7,976,650,000	5,717,923,000	2,258,727,000	7,660,821,739	5,717,923,000	1,942,898,739	315,828,261	0	315,828,261
5	THCS Hương Sơn	8,704,424,000	9,810,743,000	5,743,924,000	4,066,819,000	9,451,179,416	5,743,924,000	3,707,255,416	359,563,584	0	359,563,584
II	TT học tập cộng đồng	116,160,000	116,160,000		116,160,000	116,160,000		116,160,000	0		0
III	Chi SN giáo dục đào tạo	538,724,597	1,838,698,597	0	1,838,698,597	782,775,000	0	782,775,000	1,055,923,597	0	1,055,923,597
1	Phòng Văn hóa - xã hội	50,000,000	814,315,000	0	814,315,000	782,775,000		782,775,000	31,540,000	0	31,540,000
2	Sự nghiệp GDĐT khác	488,724,597	1,024,383,597	0	1,024,383,597	-			1,024,383,597		1,024,383,597
IV	Hoàn nộp SN GD về NS cấp trên		-3,967,273,291		-3,967,273,291				-3,967,273,291	0	-3,967,273,291
1	Các chế độ chính sách ASXH		-31,540,000		-31,540,000				-31,540,000	0	-31,540,000
2	Các chế độ chính sách trường học		-3,935,733,291		-3,935,733,291				-3,935,733,291	0	-3,935,733,291

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

STT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ 295/QĐ-UBND	Dự toán được cấp trong năm 2025			Thực hiện Quyết toán			Nguồn còn lại		
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG	40,342,872,000	63,493,186,103	8,592,415,000	54,900,771,103	26,034,351,414	8,592,415,000	53,228,181,341	1,672,589,762	0	1,672,589,762
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	1,814,903,000	26,066,131,414	1,058,468,000	25,007,663,414	26,034,351,414	1,058,468,000	24,975,883,414	31,780,000		31,780,000
2	Văn phòng Đảng ủy	6,457,542,000	7,243,814,000	2,484,863,000	4,758,951,000	7,200,284,611	2,484,863,000	4,715,421,611	43,529,389		43,529,389
3	Trung tâm hành chính công	1,004,141,000	962,359,000	647,712,000	314,647,000	962,359,000	647,712,000	314,647,000	0		0
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3,236,699,000	3,220,218,000	1,043,657,000	2,176,561,000	3,195,290,357	1,043,657,000	2,151,633,357	24,927,643		24,927,643
5	Văn phòng HĐND-UBND	5,418,774,000	6,096,814,000	2,062,110,000	4,034,704,000	5,931,498,428	2,062,110,000	3,869,388,428	165,315,572		165,315,572
6	Phòng Kinh tế Hạ tầng và đô thị	18,067,700,000	18,543,567,670	1,295,605,000	17,247,962,670	18,496,812,531	1,295,605,000	17,201,207,531	46,755,139		46,755,139
-	<i>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</i>	<i>2,050,785,000</i>	<i>2,955,605,000</i>	<i>1,295,605,000</i>	<i>1,660,000,000</i>	<i>2,814,935,138</i>	<i>1,295,605,000</i>	<i>1,519,330,138</i>	<i>140,669,862</i>		<i>140,669,862</i>
-	<i>Thực hiện quyết toán kinh phí 4 phường xã trước sáp nhập</i>	<i>16,016,915,000</i>	<i>15,587,962,670</i>	<i>0</i>	<i>15,587,962,670</i>	<i>15,681,877,393</i>		<i>15,681,877,393</i>	<i>-93,914,723</i>		<i>-93,914,723</i>
7	Chi khác ngân sách, Quản lý hành chính	1,464,539,000	85,000	0	85,000	0			85,000		85,000
8	Đối tượng nghỉ chế độ	2,878,574,000	1,362,574,000	0	1,362,574,000	0			1,362,574,000		1,362,574,000
9	Hoàn trả ngân sách cấp trên		-2,376,981		-2,376,981				-2,376,981		-2,376,981
9.1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở Đảng ủy phường Gia Sàng		-2,329,920		-2,329,920				-2,329,920		-2,329,920
9.2	Chi kinh phí mua sắm bồi dưỡng lực lượng phục vụ chống thiên tai; dọn dẹp rác thải xử lý tình trạng ô nhiễm MT sau thiên tai		-47,061		-47,061				-47,061		-47,061

Phụ biểu số: 03B

Đơn vị tính: Đồng

Thuyết minh
C
Điều chỉnh từ đảm bảo xã hội sang quản lý nhà nước theo hướng dẫn chế độ nghị ND 178: 13.795.189.493đ; Bổ sung tăng KP ND 178, 154, NQ 07: 10.006.747.921trđ
Quyết toán 4 phường xã: 15.681.877.393đ Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị: 1.519.330.138đ
Điều chỉnh giảm 2,184 tỷ (1.400tr + 784tr); trả nguồn mượn 668tr đã phân bổ cho các đơn vị chi lương
Giảm trừ quyết toán CT

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THEO SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khố)

STT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ 295/QĐ-UBND (bao gồm cả tiết kiệm chi)	Dự toán được cấp trong năm 2025			Thực hiện Quyết toán	Nguồn còn lại
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6
	Tổng cộng	44,052,909,000	39,820,298,837	659,182,160	39,161,116,677	34,792,900,257	5,027,398,580
I	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	4,705,209,000	4,977,465,576	0	4,977,465,576	4,616,037,444	361,428,132
I.1	Văn phòng HĐND & UBND	2,246,268,000	2,191,007,000	0	2,191,007,000	1,989,386,178	201,620,822
1	<i>Quốc phòng</i>	<i>733,332,000</i>	<i>719,819,000</i>		<i>719,819,000</i>	<i>708,302,928</i>	<i>11,516,072</i>
2	<i>An ninh trật tự</i>	<i>1,512,936,000</i>	<i>1,471,188,000</i>		<i>1,471,188,000</i>	<i>1,281,083,250</i>	<i>190,104,750</i>
I.2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	2,326,264,000	2,653,781,576	0	2,653,781,576	2,626,651,266	27,130,310
1	<i>Quốc phòng</i>	<i>1,202,750,000</i>	<i>1,530,267,576</i>		<i>1,530,267,576</i>	<i>1,530,267,576</i>	<i>0</i>
2	<i>An ninh trật tự</i>	<i>1,123,514,000</i>	<i>1,123,514,000</i>		<i>1,123,514,000</i>	<i>1,096,383,690</i>	<i>27,130,310</i>
I.3	Đối tượng giảm PC quân sự do sáp nhập (Chưa phân bổ)	132,677,000	132,677,000		132,677,000		132,677,000
II	Kinh phí Sự nghiệp kinh tế	9,522,625,000	18,297,587,000	246,433,160	18,051,153,840	15,277,277,016	3,020,309,984
1	Sự nghiệp nông nghiệp	1,700,553,000	1,672,671,000		1,672,671,000	1,064,643,928	608,027,072
1.1	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	1,421,734,000	1,421,734,000		1,421,734,000	1,064,643,928	357,090,072
1.2	KP nông nghiệp khác chưa có nhiệm vụ chưa phân bổ	278,819,000	250,937,000		250,937,000		250,937,000
2	Sự nghiệp chợ khuyến công (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	258,750,000					0

STT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ 295/QĐ-UBND (bao gồm cả tiết kiệm chi)	Dự toán được cấp trong năm 2025			Thực hiện Quyết toán	Nguồn còn lại
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6
3	SN địa chính và quản lý đất đai (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	3,945,415,000	250,874,000	0	250,874,000	48,389,088	202,484,912
4	Sự nghiệp đô thị (Trung tâm DVTH)	1,852,939,000	3,067,645,000		3,067,645,000	2,997,505,000	70,140,000
5	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác	1,764,968,000	13,442,898,000	246,433,160	13,196,464,840	11,166,739,000	2,276,159,000
5.1	Chi bộ máy Trung tâm dịch vụ tổng hợp	255,520,000	297,820,000	246,433,160	51,386,840	297,820,000	0
5.2	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác	1,509,448,000	13,145,078,000	0	13,145,078,000	10,868,919,000	2,276,159,000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1,200,000,000	13,116,000,000	0	13,116,000,000	10,868,919,000	2,247,081,000
	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác (Chưa phân bổ)	309,448,000	29,078,000		29,078,000		29,078,000
6	Hoàn trả tiền bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên để thực hiện các công trình khắc phục hậu quả do bão lũ (NS TW và NS tỉnh)		-136,501,000		-136,501,000		-136,501,000
III	Chi bảo vệ môi trường (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	130,930,000	117,837,000		117,837,000	0	117,837,000
IV	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1,215,304,000	1,258,360,000	0	1,258,360,000	1,116,910,800	141,449,200
1	Phòng Văn hóa - xã hội	1,215,304,000	1,215,304,000	0	1,215,304,000	1,073,854,800	141,449,200
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	0	43,056,000		43,056,000	43,056,000	0

STT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ 295/QĐ-UBND (bao gồm cả tiết kiệm chi)	Dự toán được cấp trong năm 2025			Thực hiện Quyết toán	Nguồn còn lại
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6
V	Đảm bảo xã hội	26,400,154,000	13,169,714,507	0	13,169,714,507	11,877,694,623	1,292,019,884
1	Phòng Văn hóa - xã hội	25,735,364,000	12,538,974,000		12,538,974,000	11,314,050,223	1,224,923,777
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	664,790,000	665,540,000	0	665,540,000	563,644,400	101,895,600
3	Kinh phí ĐB XH chưa phân bổ		507	0	507		507
4	Quà tết Trung ương cho đối tượng Người có công và bảo trợ xã hội		-34,800,000		-34,800,000		-34,800,000
VI	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	1,424,363,000	1,406,241,754	412,749,000	993,492,754	1,353,272,254	52,969,500
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	993,216,000	939,666,000	412,749,000	526,917,000	939,281,500	384,500
2	Phòng Văn hóa - xã hội	322,000,000	299,800,000	0	299,800,000	299,800,000	0
3	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	56,562,000	114,190,754		114,190,754	114,190,754	0
4	Đối tượng nghi chế độ 178 (Chưa phân bổ)	52,585,000	52,585,000		52,585,000		52,585,000
VII	Sự nghiệp thể dục - thể thao	525,571,000	477,215,000	0	477,215,000	435,830,120	41,384,880
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	483,563,000	435,207,000		435,207,000	393,827,000	41,380,000
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	42,008,000	42,008,000		42,008,000	42,003,120	4,880
VIII	SN phát thanh truyền hình	128,753,000	115,878,000	0	115,878,000	115,878,000	0
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	128,753,000	115,878,000	0	115,878,000	115,878,000	0

Phụ biểu số: 03C

HIỆP

ía IX)

Đơn vị tính: Đồng

Thuyết minh
C
Số QT 6 tháng đầu năm của 4 phường xã trước sáp nhập là: 2.653.781.576đ
KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa. Trong đó QT của 4 phường xã trước sáp nhập là: 335.155.303đ
Điều chỉnh giảm 232.875.000đ chuyển sang SN kiến thiết kinh tế khác. Tiết kiệm chi: 25.875.000đ

Thuyết minh

C

Điều chỉnh giảm 3,3 tỷ chuyển sang SN đô thị 1,4 tỷ và SN kiến thiết kinh tế khác là 1,9 tỷ. Tiết kiệm chi: 394.541.600đ

Tăng 1,4 tỷ từ điều chỉnh SN địa chính sang

Điều chỉnh tăng từ SN kinh tế khác chưa phân bổ sang: 42.300.000đ

- Tăng 1,9 từ SN địa chính; 232.875,000đ từ sự nghiệp chợ khuyến công; bổ sung 1,1 tỷ tiền từ nguồn cứu trợ MTTQ;
- Giảm 3,4 tỷ cấp cho trung tâm DVTH tại SN Kinh tế khác; giảm 42.300.000đ điều chỉnh tăng cho bộ máy TTDVTH

chưa phân bổ

Trong đó: số QT 6 tháng đầu năm của 4 phường xã trước sáp nhập là 43.056.000đ

Thuyết minh

C

Trong đó:, nộp trả: 64.800.000đ theo QĐ 2/9

Trong đó: số QT 6 tháng đầu năm của 4 phường xã trước sáp nhập là 650.004.000đ, tiền điện hộ nghèo: 15.536.000đ

Bổ sung 10tr tiền tính hỗ trợ tết trung thu

Số QT 6 tháng đầu năm của 4 phường xã trước sáp nhập là: 114.190.754đ.

Số QT 6 tháng đầu năm của 4 phường xã trước sáp nhập là: 42.008.000đ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG GIA SÀNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	236,051,841,885	278,728,045,274	42,676,203,389	118.079
I	Chi đầu tư phát triển	41,936,887,294	34,740,906,827	-7,195,980,467	82.841
1	Chi đầu tư cho các dự án	41,936,887,294	34,740,906,827	-7,195,980,467	82.841
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		981,475,000	981,475,000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hoá thông tin		216,487,000	216,487,000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		97,423,000	97,423,000	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		32,728,387,827	32,728,387,827	
+	Chi giao thông vận tải		5,096,090,267	5,096,090,267	
+	Chi nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			0	
+	Chi hoạt động kinh tế khác		27,632,297,560	27,632,297,560	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		33,541,000	33,541,000	
-	Chi đảm bảo xã hội		683,593,000	683,593,000	
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	Chi XDCB từ nguồn NSTW, tỉnh chuyên giao			0	
-	Quỹ cứu trợ tỉnh			0	
-	Chi XDCB từ nguồn thu tiền SDĐ	12,682,000,000	5,761,040,303	-6,920,959,697	
+	Chi XDCB			0	
+	Ghi chi từ các dự án KDC			0	

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi XDCB Chương trình MTQG	4,312,800,000	4,113,537,953	-199,262,047	95
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cấp về		24,334,094,334	24,334,094,334	
-	Chi XDCB từ dự toán XDCB năm 2024 chuyển sang			0	
-	Chi XDCB từ kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang	10,067,470,237	67,470,237	-10,000,000,000	
-	Chi XDCB từ chuyển nguồn	14,708,130,057	298,277,000	-14,409,853,057	
-	Chi XDCB từ nguồn dự phòng ngân sách phường			0	
-	Chi XDCB từ nguồn nhân dân đóng góp	166,487,000	166,487,000	0	
-	Ghi chi từ tiền thuê đất			0	
-	Chi từ nguồn khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	186,234,238,597	202,119,937,541	15,885,698,944	108.53
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	101,838,457,597	105,506,440,943	3,667,983,346	103.60
2	Chi sự nghiệp y tế	1,215,304,000	1,116,910,800	-98,393,200	91.90
3	Chi quản lý hành chính	40,342,872,000	61,820,596,341	21,477,724,341	153.24
4	Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao	1,949,934,000	1,789,102,374	-160,831,626	91.75
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	128,753,000	115,878,000	-12,875,000	90.00
6	Chi đảm bảo xã hội	26,400,154,000	11,877,694,623	-14,522,459,377	44.99
7	Chi an ninh quốc phòng	4,705,209,000	4,616,037,444	-89,171,556	98.10
8	Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế	9,522,625,000	15,277,277,016	5,754,652,016	160.43
-	Sự nghiệp nông nghiệp	1,700,553,000	1,064,643,928	-635,909,072	62.61
-	Sự nghiệp chợ và khuyến công	258,750,000		-258,750,000	0.00
-	Sự nghiệp địa chính và quản lý đất đai	3,945,415,000	48,389,088	-3,897,025,912	1.23
-	Sự nghiệp đô thị	1,852,939,000	2,997,505,000	1,144,566,000	161.77

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác	1,764,968,000	11,166,739,000	9,401,771,000	632.69
9	Sự nghiệp môi trường	130,930,000		-130,930,000	0.00
10	Chi khác ngân sách			0	
IV	Chi sự nghiệp CTMTQG	100,517,364		-100,517,364	
V	Dự phòng ngân sách	5,226,224,000		-5,226,224,000	
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Bổ sung cân đối			0	
-	Bổ sung có mục tiêu			0	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,739,133,000	1,739,133,000	
VIII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1,651,234,008	40,128,067,906	38,476,833,898	
1	Chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		30,008,427,500	30,008,427,500	
2	Chuyển nguồn dự tạm ứng xây dựng cơ bản		6,544,909,420	6,544,909,420	
3	Chuyển nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG	77,450,000	0	-77,450,000	
4	Chuyển nguồn các chế độ chính sách ASXH		1,307,915,377	1,307,915,377	
5	Chuyển nguồn làm lương	1,573,784,008	1,549,620,008	-24,164,000	
6	Trích 70% tiền tăng thu thuế phí được hưởng để tạo nguồn CCTL		38,048,000	38,048,000	
7	Trích 70% nguồn kết dư năm 2024 tạo nguồn CCTL		679,147,601	679,147,601	
IV	Kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	902,740,622		-902,740,622	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG GIA SÀNG CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CT MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CT MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8/1	17=(9+13)/(2+6)	18=(10+14)/(3+7)
	TỔNG CỘNG	252,203,108,208	36,189,884,717	210,657,793,414	0	5,355,430,077	5,355,430,077	0	244,722,096,665	29,584,738,797	202,119,937,541	0	5,156,168,030	5,156,168,030	0	7,861,252,297	97.03	83.62	95.95
I	Các phòng, ban, đơn vị	143,901,019,208	36,189,884,717	102,355,704,414	0	5,355,430,077	5,355,430,077	0	139,998,430,722	29,584,738,797	97,396,271,598	0	5,156,168,030	5,156,168,030	0	7,861,252,297	97.29	83.62	95.15
1	Văn phòng HĐND&UBND	8,287,821,000		8,287,821,000					7,920,884,606		7,920,884,606						95.57		95.57
2	Phòng Văn hóa - xã hội	40,934,524,414		40,934,524,414					40,812,746,814		39,504,831,437					1,307,915,377	99.70		96.51
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	23,734,752,000		23,734,752,000					22,999,391,087		22,999,391,087						96.90		96.90
4	Trung tâm PV hành chính công	962,359,000		962,359,000					962,359,000		962,359,000						100.00		100.00
5	Ủy ban MTTQ	3,220,218,000		3,220,218,000					3,195,290,357		3,195,290,357						99.23		99.23
6	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	59,517,530,794	36,189,884,717	17,972,216,000		5,355,430,077	5,355,430,077		56,907,474,247	29,584,738,797	15,613,230,500		5,156,168,030	5,156,168,030		6,553,336,920	95.61	83.62	86.87
7	Văn phòng Đảng ủy	7,243,814,000		7,243,814,000					7,200,284,611		7,200,284,611						99.40		99.40
II	Khởi trường học	108,185,929,000		108,185,929,000					104,607,505,943		104,607,505,943						96.69		96.69
1	Khởi Mầm non	35,203,276,000		35,203,276,000					33,168,570,300		33,168,570,300						94.22		94.22
1.1	MN Cam Giá	8,115,550,000		8,115,550,000					7,574,857,392		7,574,857,392						93.34		93.34
1.2	MN Cốc Hoá	4,901,128,000		4,901,128,000					4,679,436,976		4,679,436,976						95.48		95.48
1.3	MN Đồng Liên	5,907,370,000		5,907,370,000					5,585,976,529		5,585,976,529						94.56		94.56
1.4	MN Gia Sàng	5,907,503,000		5,907,503,000					5,499,120,233		5,499,120,233						93.09		93.09
1.5	MN Hoà Mĩ	4,783,655,000		4,783,655,000					4,646,411,181		4,646,411,181						97.13		97.13
1.6	MN Hương Sơn	5,588,070,000		5,588,070,000					5,182,767,989		5,182,767,989						92.75		92.75
2	Cấp Tiểu học	38,526,435,000		38,526,435,000					38,135,240,185		38,135,240,185						98.98		98.98
2.1	TH&THCS 915 Gia Sàng	4,919,977,000		4,919,977,000					4,914,270,630		4,914,270,630						99.88		99.88
2.2	TH Cam Giá	6,899,985,000		6,899,985,000					6,640,641,601		6,640,641,601						96.24		96.24
2.3	TH Đồng Liên	6,186,206,000		6,186,206,000					6,133,596,600		6,133,596,600						99.15		99.15
2.4	TH Gia Sàng	10,950,265,000		10,950,265,000					10,927,119,313		10,927,119,313						99.79		99.79
2.5	TH Hương Sơn	9,570,002,000		9,570,002,000					9,519,612,041		9,519,612,041						99.47		99.47
3	Cấp THCS	34,456,218,000		34,456,218,000					33,303,695,458		33,303,695,458						96.66		96.66
3.1	TH & THCS 915 Gia Sàng	5,444,509,000		5,444,509,000					5,307,762,359		5,307,762,359						97.49		97.49
3.2	THCS Cam Giá	5,594,578,000		5,594,578,000					5,410,584,391		5,410,584,391						96.71		96.71
3.3	THCS Đồng Liên	5,629,738,000		5,629,738,000					5,473,347,553		5,473,347,553						97.22		97.22
3.4	THCS Gia Sàng	7,976,650,000		7,976,650,000					7,660,821,739		7,660,821,739						96.04		96.04
3.5	THCS Hương Sơn	9,810,743,000		9,810,743,000					9,451,179,416		9,451,179,416						96.34		96.34
III	Trung tâm học tập cộng đồng	116,160,000		116,160,000					116,160,000		116,160,000						100.00		100.00

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán được cấp	Quyết toán	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh Quyết toán/ Dự toán	Số tiền còn lại (Bao gồm cả vốn sự nghiệp CT MTQG)	Chuyển nguồn		Nộp hoàn trả NS cấp trên	Còn lại kết dư NS
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						Chuyển nguồn dự tạm ứng xây dựng cơ bản	Chuyển nguồn ĐTXD sang năm 2026		
Tổng cộng (A+B+C)		71,699,644,794	34,740,906,827	981,475,000	216,487,000	97,423,000	0	0	5,096,090,267	5,096,090,267	0	33,541,000	683,593,000	27,632,297,560	48.45	36,599,145,120	6,544,909,420	30,008,427,500	0	45,809,000
A	Vốn đầu tư	71,545,314,794	34,740,906,827	981,475,000	216,487,000	97,423,000	0	0	5,096,090,267	5,096,090,267	0	33,541,000	683,593,000	27,632,297,560	48.56	36,804,407,967	6,544,909,420	30,008,427,500	205,262,847	45,809,000
1	Sửa chữa đường giao thông, rãnh thoát nước khu dân cư số 1 phường Gia Sàng, TPTN	440,000,000	429,591,000						429,591,000	429,591,000					97.63	10,409,000				10,409,000
2	Khu dân cư số 12, phường Gia Sàng	0	0						0					0		0				
3	Hạ tầng khu dân cư liên kề phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên	33,515,127,480	26,961,790,560						0					26,961,790,560	80.45	6,553,336,920	6,544,909,420	8,427,500		
4	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu Khu trung tâm số 5, thành phố Thái Nguyên - Khu vực Núi Tiệp, phường Gia Sàng (để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Tháp truyền hình Thái Nguyên)	6,000,000	0						0						0.00	6,000,000			6,000,000	
5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 10, phường Gia Sàng, Khu đô thị Thanh niên XP đại đội 915 và trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên, thành phố Thái Nguyên	156,000,000	148,186,000						0					148,186,000	94.99	7,814,000				7,814,000
6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng, TPTN	180,000,000	170,635,000						0					170,635,000	94.80	9,365,000				9,365,000
7	Sửa chữa công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn phường Cam Giá	700,000,000	683,593,000						0				683,593,000		97.66	16,407,000				16,407,000
8	CT cải tạo sửa chữa nhà văn hoá xóm Xuân Đám xã Đồng Liên	216,487,000	216,487,000		216,487,000				0						100.00	0				
9	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đồng Liên, THCS Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	670,000,000	631,475,000	631,475,000					0						94.25	38,525,000			38,525,000	
10	Lắp đặt hệ thống truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Đồng Liên	100,000,000	97,423,000			97,423,000			0						97.42	2,577,000			2,577,000	
11	Đường bê tông nông thôn xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên (Hạng mục: Xóm Đồng Vạn, Đồng Tâm, Xuân Đám, Trà Viên)	253,000,000	253,000,000						253,000,000	253,000,000					100.00	0				
12	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Đồng Liên, xã Đồng Liên TP Thái Nguyên	350,000,000	350,000,000	350,000,000					0						100.00	0				
13	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Liên giai đoạn 2024-2026	4,537,730,077	4,379,570,030						4,379,570,030	4,379,570,030					96.51	158,160,047			158,160,847	
14	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên tổ phường Cam Giá, TP TN	33,929,237	33,929,237						33,929,237	33,929,237					100.00	0				0
15	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường trục phường	15,841,000	15,841,000						0			15,841,000			100.00	0				
16	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường và các công trình phụ trợ của UBND phường Cam Giá	17,700,000	17,700,000						0			17,700,000			100.00	0				
17	Xây dựng hạ tầng khu dân cư đường Lưu Nhân Chú, phường Hương Sơn, TP. Thái Nguyên	68,000,000	68,000,000						0					68,000,000	100.00	0				
18	Sửa chữa rãnh thoát nước tổ dân phố số 1,2 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	285,500,000	283,686,000						0					283,686,000	99.36	1,814,000				1,814,000
19	Khu tái định cư Trại Bầu (tổ 4-Gia Sàng) phục vụ xây dựng tuyến đê hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huông	20,000,000,000	0						0						0.00	20,000,000,000		20,000,000,000		
20	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo trường tiểu học Gia Sàng	10,000,000,000	0						0						0.00	10,000,000,000		10,000,000,000		
B	Vốn sự nghiệp	154,330,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	154,330,000	0	0	154,330,000	0
1	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống NT	76,880,000	0						0						0.00	76,880,000			76,880,000	
2	Quy hoạch chung xây dựng NT mới	77,450,000	0						0						0.00	77,450,000			77,450,000	
C	Nộp hoàn trả ngân sách cấp trên															-359,592,847			-359,592,847	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
	Tổng cộng	71,699,644,794	34,740,906,827	
A	Vốn đầu tư	71,545,314,794	34,740,906,827	
I	Nguồn vốn sử dụng đất	12,282,000,000	5,761,040,303	
1	Sửa chữa đường giao thông, rãnh thoát nước khu dân cư số 1 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	415,000,000	415,000,000	Trung tâm DVTH
2	Hạ tầng khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	10,775,000,000	4,293,626,303	Trung tâm DVTH
3	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu Khu trung tâm số 5, thành phố Thái Nguyên - khu vực Núi Tiên, phường Gia Sàng (để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Tháp truyền hình Thái Nguyên)	6,000,000	0	Trung tâm DVTH
4	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 10, phường Gia Sàng, Khu đô thị Thanh niên XP đại đội 915 và trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên, TPTN	156,000,000	148,186,000	Trung tâm DVTH
5	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng, thành phố TN	180,000,000	170,635,000	Trung tâm DVTH
6	Sửa chữa công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn phường Cam Giá	700,000,000	683,593,000	Trung tâm DVTH
7	Công trình cải tạo sửa chữa nhà văn hoá xóm Xuân Đám xã Đồng Liên	50,000,000	50,000,000	Trung tâm DVTH
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	4,312,800,000	4,113,537,953	
1	Ngân sách tỉnh cấp đối ứng CTMTQG	3,757,500,000	3,558,237,953	
1.1	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đồng Liên, THCS Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	670,000,000	631,475,000	Trung tâm DVTH
1.2	Lắp đặt hệ thống truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Đồng Liên	100,000,000	97,423,000	Trung tâm DVTH
1.3	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Đồng Liên, xã Đồng Liên TPTN	350,000,000	350,000,000	Trung tâm DVTH
1.4	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Liên giai đoạn 2024-2026	2,637,500,000	2,479,339,953	Trung tâm DVTH
2	Nguồn nhân dân đóng góp đối với CTMTQG	555,300,000	555,300,000	
2.1	Đường bê tông nông thôn xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên (Hạng mục: Xóm Đồng Vạn, Đồng Tâm, Xuân Đám, Trà Viên)	253,000,000	253,000,000	Trung tâm DVTH

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
2.2	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Liên giai đoạn 2024-2026	302,300,000	302,300,000	Trung tâm DVTH
III	Nguồn nhân dân đóng góp	166,487,000	166,487,000	
1	Công trình cải tạo sửa chữa nhà văn hoá xóm Xuân Đám xã Đồng Liên	166,487,000	166,487,000	Trung tâm DVTH
IV	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách tỉnh	54,406,057,557	24,334,094,334	
1	Chuyển nguồn số dư tạm ứng xây dựng cơ bản	14,014,177,480	14,005,749,980	
1.1	Hạ tầng khu dân cư liên kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	12,740,127,480	12,731,699,980	Trung tâm DVTH
1.2	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Liên giai đoạn 2024-2026 (CTMTQG)	1,274,050,000	1,274,050,000	Trung tâm DVTH
2	Chuyển nguồn KHV năm 2024 kéo dài sang năm 2025	391,880,077	391,880,077	
2.1	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Liên giai đoạn 2024-2026 (CTMTQG)	323,880,077	323,880,077	Trung tâm DVTH
2.2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư đường Lưu Nhân Chú, P. Hương Sơn, TPTN	68,000,000	68,000,000	Trung tâm DVTH
3	Nguồn vượt thu của tỉnh năm 2025	30,000,000,000	0	
3.1	Khu tái định cư Trại Bàu (tổ 4-Gia Sàng) phục vụ xây dựng tuyến đê hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huồng	20,000,000,000	0	Trung tâm DVTH
3.2	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo trường tiểu học Gia Sàng	10,000,000,000	0	Trung tâm DVTH
4	Kết dư nguồn vốn NS TP	10,000,000,000	9,936,464,277	
4.1	Hạ tầng khu dân cư liên kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	10,000,000,000	9,936,464,277	Trung tâm DVTH
V	Nguồn kết dư ngân sách, chuyển nguồn NS 4 phường xã cũ	377,970,237	365,747,237	
1	Chuyển nguồn 4 phường xã cũ	310,500,000	298,277,000	
1.1	Sửa chữa đường giao thông, rãnh thoát nước khu dân cư số 1 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	25,000,000	14,591,000	Trung tâm DVTH
1.2	Sửa chữa rãnh thoát nước tổ dân phố số 1,2 phường Gia Sàng, TPTN	285,500,000	283,686,000	Trung tâm DVTH
2	Kết dư nguồn vốn NS 4 phường xã cũ	67,470,237	67,470,237	
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên tổ phường Cam Giá, TP Thái Nguyên	33,929,237	33,929,237	Trung tâm DVTH
2.2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường trục phường	15,841,000	15,841,000	Trung tâm DVTH
2.3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường và các công trình phụ trợ của UBND phường Cam Giá	17,700,000	17,700,000	Trung tâm DVTH
B	Vốn sự nghiệp	154,330,000	0	

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
1	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	76,880,000	0	
2	Quy hoạch chung xây dựng	77,450,000	0	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHƯỜNG GIA SÀNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So Sánh			Nguồn còn lại		
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tron	
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển
			Tổng cộng	Chuyển nguồn	Vốn đầu tư năm 2025	Tổng cộng	Chuyển nguồn	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
1	2	3	4	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13	14	11=8/1	12=9/2	13=12/5	14=15+16	15			
	Tổng cộng	5,711,468,030	5,711,468,030	1,597,930,077	4,113,537,953	0	77,450,000	-77,450,000	5,711,468,030	5,711,468,030	5,711,468,030							0	0		
A	Ngân sách cấp tỉnh	5,533,396,441	5,355,430,077	1,597,930,077	3,757,500,000	177,966,364	77,450,000	100,516,364	5,156,168,030	5,156,168,030	5,156,168,030						93.18	96.28	0	377,228,411	199,262,047
I	Nguồn kinh phí chưa phân bổ	177,966,364				177,966,364	77,450,000	100,516,364									0	0	0	177,966,364	0
1	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số & miền núi	5,454,545				5,454,545		5,454,545									0	0	0	5,454,545	0
2	Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững	18,181,819				18,181,819		18,181,819									0	0	0	18,181,819	0
3	CTMT Quốc gia xây dựng nông thôn mới	154,330,000				154,330,000	77,450,000	76,880,000									0	0	0	154,330,000	0
3.1	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	76,880,000				76,880,000		76,880,000									0	0	0	76,880,000	0
3.2	Kinh phí MTQG xây dựng NTM (Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch chung)	77,450,000				77,450,000	77,450,000										0	0	0	77,450,000	0
II	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5,355,430,077	5,355,430,077	1,597,930,077	3,757,500,000	0			5,156,168,030	5,156,168,030	5,156,168,030						1	96.28	0	199,262,047	199,262,047
1	CTMT Quốc gia xây dựng nông thôn mới	5,355,430,077	5,355,430,077	1,597,930,077	3,757,500,000	0			5,156,168,030	5,156,168,030	5,156,168,030						1	96.28	0	199,262,047	199,262,047
1.1	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đồng Liên, THCS Đồng Liên, TP Thái Nguyên	670,000,000	670,000,000		670,000,000	0			631,475,000	631,475,000	631,475,000						1	94.25	0	38,525,000	38,525,000

1.2	Lắp đặt hệ thống truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Đông Liên	100,000,000	100,000,000		100,000,000	0		97,423,000	97,423,000	97,423,000					1	97.42		2,577,000	2,577,000
1.2	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Đông Liên, xã Đông Liên thành phố Thái Nguyên	350,000,000	350,000,000		350,000,000	0		350,000,000	350,000,000	350,000,000					1	100		0	0
1.3	Đường giao thông nông thôn xã Đông Liên giai đoạn 2024-2026	4,235,430,077	4,235,430,077	1,597,930,077	2,637,500,000	0		0	0						0	0		4,235,430,077	4,235,430,077
B	Ngân sách địa phương	555,300,000	555,300,000		555,300,000	0		555,300,000	555,300,000	555,300,000					1	1		0	0
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	555,300,000	555,300,000		555,300,000	0		555,300,000	555,300,000	555,300,000					1	1		0	0
1	Nguồn huy động nhân dân đóng góp	555,300,000	555,300,000		555,300,000	0		555,300,000	555,300,000	555,300,000					1	1		0	0
1.1	Đường bê tông nông thôn xã Đông Liên, thành phố Thái Nguyên (Hạng mục: Xóm Đông Vạn, Đông Tâm, Xuân Đám, Trà Viên)	253,000,000	253,000,000		253,000,000	0		253,000,000	253,000,000	253,000,000					1	1		0	0
1.2	Đường giao thông nông thôn xã Đông Liên giai đoạn 2024-2026	302,300,000	302,300,000		302,300,000	0		302,300,000	302,300,000	302,300,000					1	1		0	0
C	Nộp hoàn trả ngân sách cấp trên	-377,228,411	-199,262,047		-199,262,047	-177,966,364		-177,966,364										-377,228,411	-199,262,047

Phụ biểu số: 09

n vị tính: Đồng

g đó
Kinh phí sự nghiệp
16
0
177,966,364
177,966,364
5,454,545
18,181,819
154,330,000
<i>76,880,000</i>
<i>77,450,000</i>
0
0
0

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH/KH (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
	Tổng cộng	1,372,173,000	936,999,296		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,372,173,000	683,850,000		Thực hiện Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND, từ tháng 9-12/2025 không thu học phí do được ngân sách nhà nước hỗ trợ.
1.1	Sự nghiệp giáo dục	1,372,173,000	683,850,000	50	
	TH&THCS 915 Gia Sàng	165,541,000	92,550,000	56	
	THCS Cam Giá	187,156,000	103,290,000	55	
	THCS Đồng Liên	84,295,000	47,250,000	56	
	THCS Gia Sàng	317,902,000	176,220,000	55	
	THCS Hương Sơn	617,279,000	264,540,000	43	
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề				
2	Sự nghiệp kinh tế	0	253,149,296		
-	Sự nghiệp chợ (TTDVTH)	0	253,149,296		

TỔNG HỢP THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng cộng: (A+B)	280,965,904,756
A	Số cân đối giao đầu năm 2025	39,624,000,000
B	Bổ sung có mục tiêu năm 2025	241,341,904,756
I	Bổ sung có mục tiêu giao đầu năm 2025	147,225,000,000
II	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh đã nhập tăng dự toán tại Quyết định số: 295/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	21,063,478,961
1	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025	5,706,495,405
2	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025	4,802,842,688
3	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025	3,285,851,400
4	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện tặng quà cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	4,399,900,000
5	Bổ sung có mục tiêu kinh phí mua xi măng	834,500,000
6	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chính sách chế độ theo Nghị quyết 18/2021NQ-HĐND tỉnh	2,033,889,468
III	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh tiếp tục nhập tăng dự toán tại Quyết định số Quyết định số: 628/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	17,563,747,921
1	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025	7,460,547,121
2	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2,266,102,800
3	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh	280,098,000
4	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 kinh phí bổ sung để thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	10,000,000
5	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh khắc phục thực hiện hậu quả do mưa lũ gây ra (theo QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 9/10/2025)	2,000,000,000
6	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách cấp trên khắc phục thực hiện hậu quả do mưa lũ gây ra (theo QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 18/10/2025)	5,547,000,000

IV	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh sau điều chỉnh dự toán ngân sách phường	60,478,657,557
1	Bổ sung kinh phí thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	663,600,000
2	Bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ: Các chế độ, chính sách an sinh xã hội tăng thêm năm 2025 do ngân sách Trung ương đảm bảo	5,409,000,000
3	Bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt trước sắp xếp đơn vị hành chính (Nguồn kinh phí Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 cho Công trình Khu dân cư liền kề Hương Sơn, TPTN	8,427,500
4	Bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ năm 2025(theo QĐ số 368/QĐ-UBND ngày 13/2/2026)	30,000,000,000
-	<i>Dự án Khu tái định cư Trại Bầu phục vụ xây dựng tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ Cao Ngạn đến đập Thác Huống</i>	<i>20,000,000,000</i>
-	<i>Xây mới, nâng cấp cải tạo trường Tiểu học Gia Sàng</i>	<i>10,000,000,000</i>
5	Bổ sung có mục tiêu kinh phí chuyển nguồn, kết dư năm 2025	24,397,630,057
V	Nộp trả bổ sung có mục tiêu năm 2025	4,988,979,683
-	Nộp giảm dự toán ngân sách tỉnh	400,000,000
-	Nộp trả kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện tặng quà cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	64,800,000
-	Hoàn trả ngân sách cấp trên	4,524,179,683
+	<i>Nộp trả vốn CTMTQG (vốn SN: 177.966.364đ, vốn ĐT: 199.262.047)</i>	<i>377,228,411</i>
+	<i>Nộp trả ngân sách vốn ĐT (quy hoạch cục bộ phân khu Khu trung tâm số 5)</i>	<i>6,000,000</i>
+	<i>Hoàn nộp cấp trên các chế độ chính sách ASXH (Hỗ trợ HS theo NĐ 238: 28.480.000đ; Hỗ trợ học sinh, sinh viên nghề: 3.060.000đ)</i>	<i>31,540,000</i>
+	<i>Hoàn nộp cấp trên các chế độ chính sách trường học</i>	<i>3,935,733,291</i>
+	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở Đảng ủy phường Gia Sàng</i>	<i>2,329,920</i>
+	<i>Chi kinh phí mua sắm bồi dưỡng lực lượng phục vụ chống thiên tai; dọn dẹp rác thải xử lý tình trạng ô nhiễm MT sau thiên tai</i>	<i>47,061</i>
+	<i>Quà tết Trung ương cho đối tượng Người có công và bảo trợ xã hội</i>	<i>34,800,000</i>
+	<i>Hoàn trả tiền bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên để thực hiện các công trình khắc phục hậu quả do bão lũ (NS TW và NS tỉnh)</i>	<i>136,501,000</i>

TỔNG HỢP NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2025	7,226,224,000
1	Nguồn dự phòng ngân sách địa phương năm 2025	5,226,224,000
2	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh cấp năm 2025	2,000,000,000
II	SỐ ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025	4,889,297,000
1	Dự phòng ngân sách phường	2,889,297,000
-	Sửa chữa Nhà lớp học trường mầm non Cam Giá	307,000,000
-	Cải tạo, sửa chữa khắc phục hạ tầng giao thông sau thiên tai phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	1,500,000,000
-	Khắc phục sạt lở đồi ông Ngà, tổ 12, phường Gia Sàng sau thiên tai	793,000,000
-	Hỗ trợ các hộ dân của phường Gia Sàng, Cam Giá trước sáp nhập để khắc phục hậu quả thiên tai	289,297,000
2	Dự phòng ngân sách cấp trên	2,000,000,000
-	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Trụ sở Đảng uỷ và Trang thiết bị hư hỏng sau thiên tai	700,000,000
-	Chi phí mua sắm, bồi dưỡng lực lượng (ANCS, Dân quân) phục vụ chống thiên tai	244,000,000
-	Cải tạo, sửa chữa khắc phục cơ sở vật chất sau thiên tai các trường: Mầm Non Đồng Liên; Tiểu học Cam Giá, tiểu học Gia Sàng; THCS Hương Sơn; Tiểu học và THCS 915 Gia Sàng.	230,000,000
-	Cải tạo, sửa chữa mương thoát nước tổ 1 phường Gia Sàng sau thiên tai. (khắc phục tình trạng ngập úng trường MN Gia Sàng, khu dân cư tổ 1)	826,000,000
III	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CÒN LẠI CHƯA SỬ DỤNG	2,336,927,000

TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025	10,354,517,290
I	Nguồn cải cách tiền lương theo dõi tại phường	7,849,948,609
1	Nguồn CCTL các năm còn dư chưa sử dụng chuyển sang năm 2025	88,453,544
2	Trích 70% nguồn kết dư năm 2024 tạo nguồn CCTL	447,743,172
3	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2024 trích lập nguồn CCTL năm 2025	1,125,587,292
4	10% tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm tăng thêm thực hiện nguồn CCTL năm 2025	1,739,133,000
5	Nguồn CCTL còn dư do thực hiện sắp xếp lại bộ máy	3,731,836,000
6	Trích 70% tiền tăng thu thuế phí được hưởng để tạo nguồn CCTL	38,048,000
7	Trích 70% nguồn kết dư năm 2024 tạo nguồn CCTL	679,147,601
II	Nguồn CCTL khối nhà trường được trích lập từ nguồn học phí	2,504,568,681
-	Học phí còn dư các năm trước chưa sử dụng	148,959,224
-	Nguồn học phí 40% năm 2025	2,355,609,457
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2025	784,000,000
1	Tình giảm trừ nguồn tinh giản biên chế do sắp xếp lại bộ máy để chi kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp của cán bộ cấp tỉnh, huyện chuyển về năm 2025 chưa được bố trí nguồn (theo QĐ 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)	784,000,000
C	TRÍCH NGUỒN LÀM LƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	3,060,000,000
1	Tính trừ nguồn CCTL để cân đối nhiệm vụ chi do tỉnh giao dự toán đầu năm sau sắp xếp sáp nhập	88,000,000
2	Tình giảm trừ nguồn CCTL của đơn vị để chi chế độ bù học phí, chính sách an sinh xã hội năm 2025 (theo QĐ 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)	1,572,000,000
3	Tình giảm trừ nguồn tinh giản biên chế do sắp xếp lại bộ máy để chi chế độ bù học phí, chính sách an sinh xã hội năm 2025 (theo QĐ 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)	1,400,000,000
D	HOÀN NỘP VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NGUỒN CCTL NĂM 2025	1,739,133,000
1	Chi nộp ngân sách cấp trên 10% tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm	1,739,133,000
E	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN CÒN DƯ NĂM 2025 E = A-(B+C+D)	4,771,384,290
1	Nguồn CCTL còn dư theo dõi tại ngân sách phường	2,266,815,609
2	Nguồn CCTL theo dõi tại các nhà trường	2,504,568,681

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng Khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tổng số thu	Tổng số chi	Số còn lại
A	B	1	2	3	4 = 1+2-3
A	QUỸ CÔNG CHUYÊN DÙNG	754,403,130	1,067,743,000	691,776,470	1,130,369,660
I	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI PHƯỜNG	556,326,336	327,775,000	243,096,470	641,004,866
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	89,248,192	69,220,000	0	158,468,192
2	Quỹ Đền ơn Đáp nghĩa	149,378,445	68,840,000	93,000,000	125,218,445
	Chi tặng quà người có công nhân ngày thương binh liệt sỹ 27/7: 465 người x 200.000đ			93,000,000	
3	Quỹ Nhân đạo	81,346,004	51,435,000	22,587,110	110,193,894
	Chi hỗ trợ hộ có hoàn cảnh khó khăn đột xuất: Hộ gia đình cháu Trần Mạnh Quang thuộc tổ dân phố 5, P.Gia Sàng bị đuối nước chết tại bể bơi Hải Âu: 01TH x 5.000.000đ			5,000,000	
	Chi hỗ trợ cho các Hội viên Chữ thập đỏ bị bệnh nặng kéo dài, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: - Bà Bùi Thị Hà x 1.000.000đ (mẹ đơn thân, ung thu đại tràng, thoát vị đĩa đệm, nuôi mẹ già, con nhỏ). - Ông Đặng Tiến Quang x 2.000.000đ (mắc bệnh ung thu, không có lương, bệnh nặng kéo dài). - Cháu Nguyễn Văn Bình x 1.000.000đ (Tai nạn, chờ cấy mô não). - Bà Ngô Thị Dung x 1.000.000đ (Tai nạn giao thông, đa chấn thương). - Hộ bà Đỗ Thị Kim Liên x 2.000.000đ vợ mất do tai nạn giao thông, chồng sức khỏe yếu, công việc không ổn định)			7,000,000	
	Chi tiền VPP phục vụ công tác hội			3,592,210	
	Chi tiền khen thưởng cho các cá nhân tập thể có thành tích tiêu biểu trong công tác nhân đạo: 13 cá nhân x 150.000đ, 3 tập thể x 200.000đ			2,550,000	
	Làm dấu			844,900	
	Chi tiền nước uống HN Tổng kết công tác từ thiện nhân đạo năm 2025: 180 người x 20.000đ			3,600,000	